THỰC TRẠNG NĂNG LỰC SẢN XUẤT NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Trần Văn Hùng

ThS. Cơ sở 2- Trường ĐH Lâm Nghiệp

TÓM TẮT

Ngành chế biến gỗ của Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể những năm vừa qua. Tuy nhiên, quy mô và năng lực sản xuất của ngành vẫn chưa đáp ứng được những yêu cầu đặt ra khi Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế. Trên cơ sở đó, bài viết tập trung nghiên cứu thực trạng sản xuất của ngành chế biến gỗ Việt Nam, phân tích những thuận lợi và hạn chế trong sản xuất và tiêu thụ của Ngành. Từ đó, đưa ra các giải pháp nâng cao năng lực sản xuất của Ngành chế biến gỗ Việt Nam.

Từ khóa: ***Chế biến gỗ, hội nhập kinh tế quốc tế, năng lực sản xuất.***

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, mặt hàng đồ gỗ chế biến đã trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta đứng thứ năm sau dầu thô, dệt may, giày dép và thủy sản. Sự phát triển này đã đưa Việt Nam trở thành một trong hai nước xuất khẩu đồ gỗ đứng đầu Đông Nam Á, đứng thứ hai Châu Á và đứng thứ 6 trên thế giới về xuất khẩu. Chất lượng sản phẩm đồ gỗ Việt Nam luôn được nâng cao, có khả năng cạnh tranh được với các nước trong khu vực và Trung Quốc. Trong quá trình Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới đã tạo điều kiện cho sản phẩm gỗ chế biến phát triển mạnh. Hiện sản phẩm gỗ của Việt Nam đã có mặt ở hơn 120 quốc gia trên thế giới. Theo kết quả điều tra của Cục chế biến thương mại nông lâm sản và nghề muối thì số lượng các doanh nghiệp chế biến gỗ ở nước ta đã tăng từ 1.718 doanh nghiệp năm 2005 lên 2526 doanh nghiệp năm 2007 và đạt hơn 3000 doanh nghiệp tính đến hết năm 2013 , tăng 1,75 lần so với năm 2005 và tăng 3,34 lần so với năm 2000. Quy mô chế biến đã tăng từ 3 triệu m^3 gỗ nguyên liệu/năm (năm 2005) lên khoảng trên 15 triệu m^3 gỗ tròn/năm (năm 2012). Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam đã tăng từ 1562 triệu USD (năm 2005) lên trên 3,9 tỷUSD (năm 2011) và 4,68 tỷ USD (năm 2013), góp phần quan trọng đưa tổng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm nông, lâm, thủy sản năm 2013 lên mức 27,5 tỷ USD. Tuy nhiên, năng lực và quy mô chế biến của ngành vẫn còn thấp, đa phần các doanh nghiệp chế biến gia công, xuất khẩu thông qua trung gian, hiện đồ gỗ Việt Nam hiện mới chiếm 0,78% tổng thị phần thế giới. Hơn nữa, trước những biến động của nền kinh tế giới trong thời gian vừa qua cũng như cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã gây ra nhiều khó khăn cho ngành chế biến gỗ Việt Nam như thị trường xuất khẩu trọng điểm bị thu hẹp, hàng hóa tồn đọng, giá đầu ra giảm, dẫn tới các đơn hàng vừa giảm, vừa khó thực hiện. Do vậy, để hội nhập kinh tế quốc tế, đáp ứng những yêu cầu và tiêu chuẩn đặt ra của quá trình hội nhập thì việc nghiên cứu thực trạng năng lực chế biến gỗ và đề xuất một số giải pháp kiến nghị góp phần nâng cao năng lực của ngành chế biến gỗ của Việt Nam là thực sự cần thiết.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nguồn số liệu sử dụng: bài viết sử dụng nguồn số liệu thứ cấp về số lượng và phân bố các doanh nghiệp chế biến gỗ, về tình hình tiêu thụ sản phẩm gỗ, tình hình nhập khẩu nguyên liệu gỗ v.v được thu thập từ Tổng cục Thống kê, Tổng Cục hải quan, Cục chế biến thương mại nông lâm sản và nghề muối, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, Hiệp hội chế biến gỗ TP. Hồ Chí minh, Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam. Kết hợp các phương pháp thu thập dữ liệu để có dữ liệu nghiên cứu và phân tích đầy đủ.

Phương pháp nghiên cứu: thống kê, so sánh, phân tích tổng hợp, đánh giá nhằm đánh giá thực trạng năng lực ngành chế biến gỗ nước ta

thông qua việc sử dụng các biểu, bảng, đồ thị.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Về quy mô của ngành chế biến gỗ

Số lượng cơ sở chế biến và năng lực chế biến: Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam phát triển mạnh mẽ trong khoảng hơn 10 năm trở lại đây. Theo thống kê của Cục Chế biến Thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối và Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, hiện nay cả nước có khoảng hơn 3000 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ, với công suất hoạt động tối thiểu 200 m^3 gỗ tròn/năm. Năm 2000, cả nước có khoảng 1.200 doanh nghiệp chế biến gỗ, đến 2005 có khoảng 1.500 cơ sở chế biến gỗ, đến 2007 có khoảng 2.526 cơ sở chế biến gỗ, đến 2009 có khoảng 2.500 cơ sở chế biến gỗ và đến năm 2013 cả nước có khoảng hơn 3.000 cơ sở chế biến.

Bảng 1. ***Số lượng và phân bố các doanh nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam giai đoạn 2005 - 2010***

Vùng	Năm 2005		Năm 2007		Năm 2010	
	Số DN	Cơ cấu (%)	Số DN	Cơ cấu (%)	Số DN	Cơ cấu (%)
Cả nước	*1718*	*100*	*2526*	*100*	*3004*	*100*
Miền Bắc	*906*	*52,7*	*497*	*19,67*	*591*	*19,67*
-ĐB Sông Hồng	530	30,85	135	0,84	25	0,84
-Đông Bắc	165	9,6	216	5,27	158	5,27
-Tây Bắc	20	1,16	16	8,55	257	8,55
-Bắc Trung bộ	191	11,11	127	5,02	151	5,02
Miền Nam	*811*	*47,3*	*2029*	*80,32*	*2413*	*80,33*
-DH Nam Trung bộ	116	6,75	185	7,32	222	7,39
-Tây Nguyên	99	5,54	185	7,32	274	9,12
-Đông Nam bộ	476	27,7	1493	59,1	1796	59,79
-ĐB Sông Cửu Long	101	5,87	166	4,68	121	4,03

(Nguồn: Số liệu năm 2005 của FOMIS, năm 2007 của Vifores, 2010 của HAWA)

Theo số liệu ở bảng trên, số doanh nghiệp chế biến gỗ của Miền Nam đã tăng từ 811 doanh nghiệp trong năm 2005 lên 2.029 doanh nghiệp năm 2007 và 2413 doanh nghiệp năm 2010, chiếm hơn 80% tổng số doanh nghiệp chế biến gỗ cả nước. Trong đó:Vùng Đông Nam Bộ có 1.796 doanh nghiệp chiếm tỷ lệ 59,79% tổng số doanh nghiệp cả nước. Số doanh nghiệp chế biến gỗ của Miền Bắc chiếm 19,67% tổng số doanh nghiệp của cả nước. Như vậy, các doanh nghiệp chế biến gỗ hầu hết tập trung ở miền Nam, trong đó cả nước có 4 khu công nghiệp chế biến gỗ thì ở miền Nam chiếm 3 khu công nghiệp.

Sự phát triển công nghiệp chế biến gỗ được nhìn nhận qua việc tăng số lượng cơ sở chế biến; tăng công suất, mở rộng công suất thiết kế của nhiều doanh nghiệp. Năng lực sản xuất công nghiệp ước đạt hơn gần 15 triệu m^3 gỗ tròn. Trong đó năng lực của các nhà máy băm dăm mảnh khoảng 6,3 triệu m^3 gỗ tròn rừng trồng/năm (tương đương 3.150 tấn dăm khô/năm); năng lực sản xuất ván nhân tạo ước đạt hơn 1 triệu m^3 gỗ tròn/năm; năng lực sản xuất gỗ xẻ khoảng 3 triệu

m^3 và tổng công suất thiết kế sản phẩm gỗ khoảng 2 - 2,5 triệu m^3 sản phẩm..

Hiện tại, năng lực sản xuất ván nhân tạo các loại ước đạt khoảng 500.000 m^3 sản phẩm/năm, trong đó chủ yếu là ván sợi MDF, ván dăm (quy mô nhỏ), còn lại là các sơ sở sản xuất ván dán và ván ghép thanh quy mô nhỏ.

Quy mô của các doanh nghiệp chế biến gỗ ngày càng được mở rộng cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Tính theo tiêu chí vốn đầu tư của 1 doanh nghiệp: Vốn đầu tư 1 doanh nghiệp vừa biểu hiện quy mô sản xuất theo bề rộng đồng thời thể hiện trình độ trang bị kỹ thuật, công nghệ và quản lý. Vốn đầu tư bình quân 1 doanh nghiệp cả nước (2005) là 5.988 triệu đồng (tương đương khoảng 374.250 USD). Quy mô doanh nghiệp Miền Nam lớn gấp 1,87 lần miền Bắc (ở miền Nam vốn đầu tư bình quân một doanh nghiệp chế biến gỗ là 5.800 triệu đồng, và ở miền Bắc là 3.096 triệu đồng). Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là hai vùng có quy mô vốn đầu tư bình quân một doanh nghiệp lớn nhất: 13.511 triệu đồng và 12.857 triệu đồng/doanh nghiệp, gấp gần 2 lần bình quân chung cả nước và gấp gần 3 lần so với doanh nghiệp của Miền Bắc.

- Số lao động của doanh nghiệp: Số lao động của các doanh nghiệp chế biến gỗ đã tăng lên đáng kể. Năm 2005, bình quân một doanh nghiệp có số lao động là 63,35 lao động/DN, con số này năm 2007 là 99,3 LĐ/DN, tăng gần 50%. Những doanh nghiệp có quy mô lao động bình quân lớn tập trung ở các vùng DH Nam Trung Bộ (204,2 lao động/DN), Đông Nam Bộ (111 lao động/DN) và Tây Nguyên (109,3 lao động/DN), vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có quy mô doanh nghiệp nhỏ nhất (23,74 lao động/DN).

Bảng 2. ***Bảng phân loại doanh nghiệp chế biến gỗ theo quy mô lao động (*)***

ĐVT: %

Năm	Tổng	DN siêu nhỏ	DN nhỏ	DN vừa	DN lớn
2000	100	32,39	58,57	3,10	5,94
2001	100	33,86	57,11	3,95	5,08
2002	100	30,71	60,02	3,71	5,57
2003	100	29,01	62,31	2,95	5,73
2004	100	30,58	61,64	2,91	4,87
2005	100	34,21	59,30	2,75	3,74
2006	100	38,83	55,86	2,46	2,85
2007	100	38,20	56,99	2,05	2,76
2008	100	43,58	52,81	1,65	1,97
2009	100	43,58	52,81	1,65	1,97

(Nguồn: Tổng cục thống kê)

(*): Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 20/6/2009 của chính phủ quy định số lượng lao động trung bình hàng năm của doanh nghiệp từ 10 người trở xuống được coi là doanh nghiệp siêu nhỏ, từ 10 người đến dưới 200 lao động được coi là doanh nghiệp nhỏ, từ 200 đến 300 lao động được coi là doanh nghiệp vừa, trên 300 lao động là doanh nghiệp lớn.

Theo đánh giá của Hiệp hội Gỗ và lâm sản Việt Nam, hơn 90% các doanh nghiệp chế biến gỗ là doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghệ chế biến chưa cao nên hiệu quả vẫn còn thấp. Số lượng doanh nghiệp tham gia chế biến gỗ xuất khẩu tuy đông nhưng sản lượng hàng hóa chủ yếu gia công nên mức độ đáp ứng của Ngành trước nhu cầu hội nhập chưa cao.

3.2. Về tình hình tiêu thụ sản phẩm

Hiện sản phẩm gỗ của Việt Nam rất đa dạng và phong phú như gỗ xẻ, gỗ xây dựng, đồ mộc, hàng thủ công mỹ nghệ, dăm mảnh v.v.

Đồ thị 1. ***Cơ cấu sản phẩm gỗ Việt Nam***

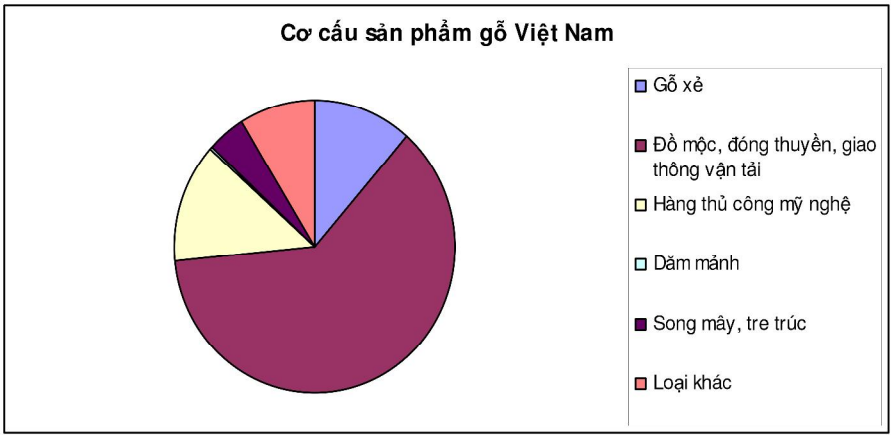

(Nguồn: Dự thảo chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020 của Cục Lâm nghiệp)

Sản phẩm chế biến gỗ của Việt Nam ngày càng phong phú và đang dạng, được cải tiến về kiểu dáng, mẫu mã, đáp ứng được nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và nước ngoài. Hàng năm sản phẩm của ngành chế biến gỗ xuất khẩu mang lại giá trị kim ngạch đáng kể, đóng góp vào nguồn thu ngân sách nhà nước.

Nhu cầu sử dụng sản phẩm đồ gỗ trên thế giới là rất lớn, Việt Nam chỉ đáp ứng khoảng 1,6% thị phần của thế giới (khoảng 300 tỷ USD). Các doanh nghiệp trong nước phần lớn có năng suất thấp nên chỉ nhận những đơn hàng khoảng từ 40-50 container/tháng. Ngoài ra việc xuất khẩu chủ yếu thông qua trung gian nên làm giảm giá trị của hàng hóa và nguồn thu của Ngành.

Về thị trường tiêu thụ sản phẩm: Theo Vụ Công nghiệp nhẹ (Bộ Công Thương), Việt Nam đang đứng thứ 2 châu Á (sau Trung Quốc) và đứng thứ 6 trên thế giới về chế biến gỗ xuất khẩu. Các thị trường tiêu thụ sản phẩm lớn là châu Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản, 3 thị trường này chiếm khoảng 80% tổng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam. Các doanh nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam còn được đánh giá là khai thác tốt và khá đa dạng về thị trường xuất khẩu. Sản phẩm đã xuất khẩu ở hơn 120 quốc gia trên thế giới. Trong đó Mỹ được đánh giá là thị trường số 1 với giá trị nhập khẩu hơn 30% tổng giá trị đồ gỗ và lâm sản xuất khẩu của Việt Nam, khối EU là nhà nhập khẩu lớn thứ hai với giá trị nhập khẩu gần 30%, Nhật Bản đứng thứ ba (27%), Anh, Đài Loan, Pháp, Đức, Úc, Hà Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Tây Ban Nha, Malaysia ….

Đồ thị 2. ***Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam giai đoạn 2005 - 2013***

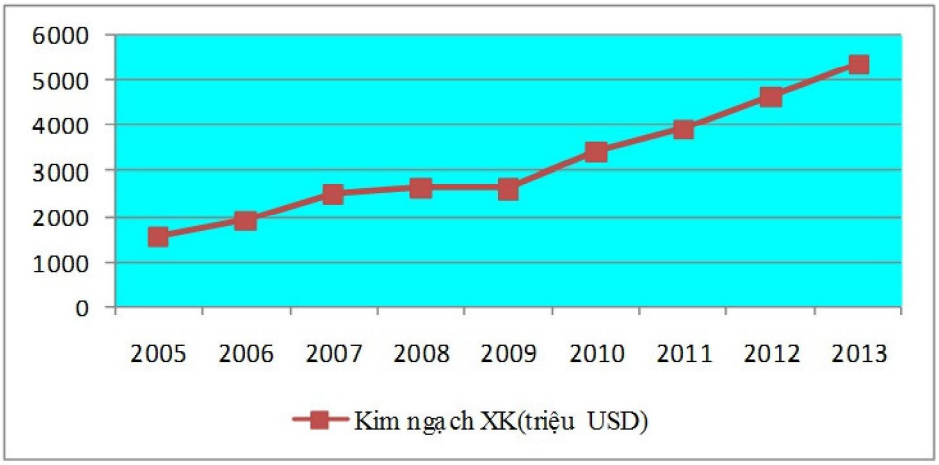

3.3. Tình hình nguồn nguyên liệu

Nguồn nguyên liệu gỗ phục vụ cho chế biến bao gồm nguồn nguyên liệu gỗ ở trong nước và nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu. Trong thời gian vừa qua ngành công nghiệp chế biến phát triển mạnh mẽ dẫn đến nhu cầu sử dụng nguyên liệu gỗ cho chế biến tăng cao. Trong năm 2005 tổng khối lượng gỗ sử dụng cho chế biến là 10 triệu m^3 và năm 2008 là 11 triệu m^3. Ngành chế biến gỗ của Việt Nam sử dụng nguồn nguyên liệu gỗ được khai thác ở trong nước và nhập khẩu từ nước ngoài. Nguồn gỗ trong nước chủ yếu được khai thác từ rừng tự nhiên. Trước năm 2000, sản lượng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên của Việt Nam đạt trung bình 1,8 triệu m^3 gỗ tròn/năm, chiếm khoảng 70% tổng lượng nhu cầu gỗ cho chế biến. Đến năm 2003 lượng gỗ khai thác này chỉ còn 0,5 triệu m^3/năm, năm 2004 là 0,3 triệu m^3/năm, năm 2005 là 0,18 triệu m^3/năm và năm 2008 là 0,15 triệu m^3/năm….còn lại là gỗ rừng trồng. Nguồn nguyên liệu gỗ ở trong nước chỉ đáp ứng khoảng 20% nhu cầu, nguồn gỗ rừng tự nhiên rất hạn chế , còn gỗ rừng trồng chủ yếu là gỗ nhỏ và chưa đáp ứng được những tiêu chuẩn kỹ thuật do các đối tác lớn đề ra. Do đó, lượng nguyên liệu gỗ lớn còn lại phải nhập khẩu từ nước ngoài.

Bảng 3. ***Tình hình nhập khẩu và khai thác gỗ nguyên liệu giai đoạn 2005 - 2013***

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu gỗ (triệu USD)	667	760	1.022	1.095	1.134	1.151,7	1.300	1.256	1.459
Sản lượng gỗ khai thác ($1000m^3$)*	2.996,4	3.128,5	3.461,8	3.552,9	3.766,7	4.607,3	4.692	5.251	5.608

(Nguồn: Tổng cục thống kê)

**: Sản lượng gỗ khai thác bao gồm gỗ tự nhiên và gỗ rừng trồng.*

Nguồn nguyên liệu nhập khẩu: chiếm khoảng 80% chủ yếu từ các quốc gia trên như Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Myanma, Đài Loan, Indonesia, Singapor, Newzealand, Newgine, Australia, Guyan,Nam phi, Mozambique, Mỹ, Costarica, Ecuado, Chi Lê, Brazin, Urugoay, Phần Lan, Thuỵ Điển, Đức, Rumani, Estonia, Nga.

Việc nhập khẩu gỗ làm cho chi phí tăng, doanh nghiệp dễ bị động và lệ thuộc nguồn nguyên liệu, thậm chí phải nhập khẩu thông qua nhiều trung gian. Việc nhập nguyên liệu gỗ sẽ rất dễ bị động và gặp nhiều khó khăn như: nhiều nước thay đổi chính sách nên cấm xuất khẩu gỗ nguyên liệu; việc xác định chất lượng gỗ, tuổi gỗ phải thông qua cơ quan có chức năng xác nhận; thiếu thông về nguyên liệu, đối tác, thương mại v.v... Nhu cầu nguyên liệu ngày càng gia tăng trong khi nguồn cung trong nước là rất thấp nên đây cũng là một thách thức lớn đối với ngành chế biến gỗ. Hơn nữa, việc nhập khẩu gỗ từ một số quốc gia có nền Lâm nghiệp chưa phát triển đang đứng trước những nguy cơ bị các tổ chức phi chính phủ quốc tế lên án và yêu cầu hạn chế. Các nước này cũng đang dần phải hoàn thiện công tác kinh doanh rừng bền vững để đáp ứng những yêu cầu của các tổ chức quốc tế đề ra, các loại gỗ phải đạt chứng chỉ rừng trước khi xuất khẩu sang các nước khác. Như vậy, trong một vài năm tới việc nhập khẩu gỗ từ các nước trên sẽ bị hạn chế rất nhiều. Do vậy nguồn nguyên liệu cho chế biến sẽ bị ảnh hưởng nếu như Việt Nam không chuẩn bị trước kế hoạch phát triển nguyên liệu gỗ trong thời gian tới.

3.4. Những thuận lợi và hạn chế của ngành chế biến gỗ trước nhu cầu hội nhập quốc tế

a. Thuận lợi

Trong những năm vừa qua Ngành chế biến gỗ đã có nhiều thuận lợi để phát triển, cụ thể như sau:

Thứ nhất, được sự quan tâm của Đoảng, Nhà nước, các Bộ Ngành liên quan đã đề ra định hướng chiến lược phát triển Ngành Lâm nghiệp nói chung và ngành chế biến gỗ nói riêng cho từng giai đoạn. Ngành chế biến gỗ được xem là ngành xuất khẩu chủ lực của đất nước. Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị số 19/2004/CT-TTg về một số giải pháp phát triển ngành chế biến gỗ và xuất khẩu sản phẩm gỗ.

Thứ hai, Nhà nước đã có những chính sách ưu tiên sau khi Việt Nam gia nhập WTO, Chính phủ đã ban hành các chính sách, luật liên quan đến ngành chế biến gỗ như Luật thương mại, Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp, Luật thuế xuất nhập khẩu…, các chính sách chuyên ngành quản lý doanh nghiệp chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ, khai thác rừng tự nhiên v.v tạo điều kiện cho ngành chế biến gỗ phát triển, ngành chế biến gỗ xuất khẩu được giảm thuế nhập khẩu gỗ nguyên liệu cũng như giảm thuế xuất khẩu sản phẩm hàng hoá vào thị trường các nước.

Thứ ba, Trong nước đã hình thành các vùng chế biến gỗ tập trung: Bình Dương-Thành phố Hồ Chí Minh, Quy Nhơn – Tây Nguyên; Hà Nội-Bắc Ninh. Đây là điều kiện hết sức thuận lợi cho việc đầu tư phát triển công nghiệp chế biến gỗ.

Thứ tư, Việt Nam có nguồn nhân lực khá dồi dào, nhân công rẻ, đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề, chịu khó học hỏi; có các cơ sở đào tạo về kỹ sư chuyên ngành về chế biến lâm sản như Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam với 02 chuyên ngành đào tạo: Công nghệ Chế biến Lâm sản và Thiết kế chế tạo đồ mộc và nội thất, hàng năm cung cấp khoảng 150 kỹ sư, Trường Đại học Nông Lâm Thủ Đức với 01 chuyên ngành đạo tạo Công nghệ chế biến lâm sản cung cấp khoảng 50 kỹ sư và các trường công nhân kỹ thuật cung cấp hàng năm khoảng hơn1000 công nhân hệ chính quy cho cả nước.

Thứ năm, có thị trường tiêu thụ rộng lớn, nhu cầu về đồ gỗ trên thế giới vẫn còn tăng cao.

b. Hạn chế

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong những năm vừa qua, ngành chế biến gỗ còn tồn tại nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được những yêu cầu đặt ra của quốc tế đặc biệt là sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Có thể kể đến những hạn chế sau:

Thứ nhất, nguồn nguyên liệu chưa ổn định, chủ yếu phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài. Đây là một trong những hạn chế lớn nhất của ngành chế biến gỗ nước ta. Lượng nguyên liệu gỗ nhập khẩu hàng năm chiếm khoảng 80% tổng nhu cầu gỗ cho chế biến. Việc nhập khẩu nguyên liệu gỗ sẽ gây nhiều ảnh hưởng tiêu cực như giá nguyên liệu thường biến động tăng 30-40%, không chủ động được nguồn nguyên liệu, không nắm rõ được nguồn gốc, chất lượng nguyên liệu nhập, làm giảm khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp. Nguyên nhân là do chính phủ đã cấm khai thác nguồn gỗ tự nhiên, công tác quy hoạch nguồn nguyên liệu trong nước còn hạn chế, việc xây dựng mạng lưới chế biến gỗ trên toàn quốc chưa thống nhất.

Thứ hai, quy mô sản xuất của các doanh nghiệp chế biến gỗ nước ta chủ yếu là nhỏ và vừa. Với quy mô này các doanh nghiệp rất khó thực hiện được các hợp đồng lớn của nước ngoài nên chủ yếu vẫn là gia công, chưa xây dựng được thương hiệu cho mình, sản phẩm vẫn chủ yếu được bán qua các khâu gian, công tác đào tạo nguồn nhân lực cho ngành chế biến gỗ chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức.

Thứ ba, công nghệ chế biến còn thô sơ, mang tính thủ công, đơn lẻ, thiếu sự kết hợp và phát triển đồng bộ. Các doanh nghiệp chưa chủ động đầu tư thiết bị, công nghệ, thiết kế mẫu mã sản phẩm, tìm kiếm thị trường, thông tin xúc tiến thương mại v.v đa số các doanh nghiệp còn ở quy mô nhỏ.

Thứ tư, thiếu sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong quá trình sản xuất và tiêu thụ, gây khó khăn cho công tác tìm kiếm nguồn nguyên liệu đầu vào cũng như phát triển thị trường đầu ra tạo động lực cho ngành phát triển.

3.5. Giải pháp nâng cao năng lực ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam

Để tạo điều kiện cho ngành chế biến phát triển, nâng cao năng lực sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, một số đề xuất khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, chủ động nguồn gỗ nguyên liệu cho sản xuất chế biến: Nhà nước đặc biệt bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và các địa phương có rừng tự nhiên lớn cần đẩy mạnh công tác quản lý, hạn chế những thiệt hại do chặt phá rừng tự nhiên; cần thực hiện công tác quy hoạch, phát triển nguồn nguyên liệu như quy hoạch, cấp đất cho phát triển vùng trồng rừng nguyên liệu, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trồng rừng nguyên liệu trong nước và liên kết trồng rừng với nước ngoài như Lào, Campuchia, tập trung trồng rừng theo phương thức thâm canh, tự túc nguồn nguyên liệu gỗ cho ngành công nghiệp chế biến xuất khẩu sản phẩm gỗ vào năm những năm tới bằng những chính sach hỗ trợ về thuế, lãi suất cho vay, nguồn vốn vayv.v.. Ưu tiên phát triển tập trung các doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu. Các doanh nghiệp cần từng bước, đa dạng hóa sử dụng nguyên liệu gỗ đầu vào như gỗ nông nghiệp, gỗ vườn, gỗ ép công nghệ; đồng thời tìm kiếm những mẫu mã mới có khả năng kết hợp sản phẩm gỗ với các loại nguyên liệu khác nhằm giảm sức ép về nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

Thứ hai, đổi mới công nghệ chế biến, thiết kế mẫu mã sản phẩm: Trước nhu cầu đa dạng, phong phú về mặt hàng của thị trường thế giới, các doanh nghiệp cần chú ý chuyển hướng sang chế biến các mặt hàng gỗ theo nhu cầu của thị trường như chuyển các mặt hàng ngoài trời sang sản xuất các mặt hàng gỗ nội thất. Điều này liên quan đến vốn đầu tư mở rộng nhà xưởng, công nghệ mới, đào tạo công nhân kỹ thuật và thiết kế mẫu mã để đáp ứng yêu cầu các thị trường. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư máy, thiết bị, công nghệ tiên tiến để nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Các doanh nghiệp cần liên kết với nhau trong trao đổi thông tin về sản phẩm, thị trường, chính sách, liên kết tạo uy tín với người tiêu dùng, đăng ký tiêu chuẩn chất lượng tạo thương hiệu sản phẩm.

Thứ ba, xây dựng các trung tâm đào đạo nghề, nâng cao tay nghề cho người lao động: tăng cường hợp tác, liên kết giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp để đào tạo tại chỗ, gắn đào tạo với sử dụng lao động để nâng cao tay nghề cho công nhân và cán bộ kỹ thuật đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp.

Thứ tư, nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại, đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu: Nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp trong công tác xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu đồ gỗ Việt Nam, các doanh nghiệp cần liên kết trong việc tìm nguồn hàng, trực tiếp tổ chức nhập khẩu, nhằm giảm chi phí, trung gian.

Thứ năm, các giải pháp hỗ trợ: nâng cao vai trò của các Hiệp hội Lâm sản trong quá trình liên doanh liên kết giữa các doanh nghiệp trong ngành, Cục chế biến Lâm sản, các Bộ ngành có liên quan cần có những giải pháp trợ theo chỉ thị 19/2004/CT/Ttg ngày 1 tháng 6 năm 2004 của Thủ tướng chính phủ.

IV. KẾT LUẬN

Ngành chế biến gỗ chiếm vị trí quan trọng đối với ngành công nghiệp chế biến của nước ta, là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực và giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng đều qua các năm, sản phẩm đã có uy tín chất lượng và được tiêu thụ trên toàn thế giới, đóng góp vào sự phát triển của ngành lâm nghiệp và thu nhập quốc dân. Tuy nhiên,quy mô và năng lực của ngành vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng được những yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế. Do đó, để phát triển Ngành chế biến gỗ đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế thì cần có giải pháp phát triển đồng bộ của các Ban ngành, cơ quan từ Trung ương đến địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguồn số liệu của Tổng cục thống kê, Hiệp hội chế biến gỗ, Cục chế biến thương mại nông lâm sản và nghề muối, Tổng cục Hải quan, Bộ Công thương.

2. Quyết định 2728/QĐ-BNN-CB phê duyệt Quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Quyết định số 18/2007/ QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 5.2.2007 *về việc phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020.*

4. Hoàng Quang Phòng . *Cơ hội và thách thức ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam sau khi gia nhập WTO*. Chương trình hội thảo quốc gia.

5. Nguyễn Tôn Quyền. Báo cáo: *Thực trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam*. Tổng thư ký hiệp hội chế biến gỗ Việt Nam.

ACTUAL SITUTION CAPACITY OF VIET NAM WOOD INDUSTRY IN AFFILIATION OF INTERNATIONAL ECONOMY

Tran Van Hung

Viet Nam wood industry has obtained many achivements in recent year. But, scale and capacity of wood industry not yet supplement the request when Viet Nam integrate internatinal economy. Hence, the article research actual sitution capacity of Viet Nam wood industry, analyce conveniences and restrictions in manufacture and sell wood. Wherefore, we offer some solutions to raise capacity it.

Keywords: ***Capacity, international economy, wood industry .***

Người phản biện : **TS. Nguyễn Thị Xuân Hương**

Ngày nhận bài : **22/7/2014**

Ngày phản biện : **15/8/2014**

Ngày quyết định đăng : **20/10/2014**